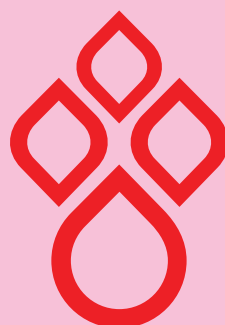


BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG



NIHBT
Vì sức khỏe dòng máu Việt

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

ÁP DỤNG TẠI VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG
(Thực hiện từ tháng 7 năm 2026)

NĂM 2026

Số: 1239/QĐ - HHTM

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá khám bệnh, dịch vụ y tế theo yêu cầu
áp dụng tại Viện Huyết học – Truyền máu TW

VIỆN TRƯỞNG VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ - CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-BYT ngày 19/6/2017 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Huyết học – Truyền máu TW;

Căn cứ Nghị Quyết số 335/NQ-CP ngày 17/10/2025 của Chính Phủ về tính chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá khám bệnh, dịch vụ y tế theo yêu cầu áp dụng tại Viện Huyết học - Truyền máu TW chi tiết như sau:

- Giá dịch vụ khám bệnh (Phụ lục 01 đính kèm)
- Giá dịch vụ y tế (Phụ lục 02 đính kèm)
- Giá dịch vụ tế bào gốc (Phụ lục 03 đính kèm)

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng khoa/phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2026, Phụ lục 01 và Phụ lục 03 đính kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-HHTM ngày 30/12/2024 về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, dịch vụ y tế theo yêu cầu và Quyết định số 2002/QĐ-HHTM ngày 31/12/2024 về việc bổ sung một số giá dịch vụ y tế theo yêu cầu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TCKT.Thắng.10.


VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Hà Thanh



GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	Giá Khám bệnh	330.000

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1	Siêu âm màng phổi cấp cứu	109.400	
2	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	109.400	
3	Siêu âm ổ bụng	109.400	
4	Siêu âm các tuyến nước bọt	109.400	
5	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	109.400	
6	Siêu âm dương vật	109.400	
7	Siêu âm hạch vùng cổ	109.400	
8	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	109.400	
9	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	109.400	
10	Siêu âm màng phổi	109.400	
11	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	109.400	
12	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	109.400	
13	Siêu âm tại giường	109.400	
14	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	109.400	
15	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	109.400	
16	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	109.400	
17	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	109.400	
18	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	109.400	
19	Siêu âm tinh hoàn hai bên	109.400	
20	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	109.400	
21	Siêu âm tử cung phần phụ	109.400	
22	Siêu âm tuyến giáp	109.400	
23	Siêu âm tuyến vú hai bên	109.400	
24	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	264.200	
25	Siêu âm doppler mạch máu	387.300	
26	Siêu âm tim doppler tại giường	335.300	
27	Siêu âm doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	335.300	
28	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	335.300	
29	Siêu âm doppler động mạch thận	335.300	
30	Siêu âm doppler động mạch tử cung	335.300	
31	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	335.300	
32	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	335.300	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
33	Siêu âm doppler tim, van tim	335.300	
34	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	335.300	
35	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	335.300	
36	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	335.300	
37	Siêu âm 3D/4D tim	599.900	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
38	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
39	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
40	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
41	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
42	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
43	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
44	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
45	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
46	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
47	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
48	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
49	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
50	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
51	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
52	Chụp X-quang tại giường	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
53	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	123.000	Áp dụng cho 01 vị trí
54	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
64	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
67	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	159.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	187.600	Áp dụng cho 01 vị trí
80	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	187.600	Áp dụng cho 01 vị trí
81	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	671.400	
82	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	671.400	
83	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	671.400	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
84	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
85	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
86	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
87	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
88	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
89	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
90	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
91	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
92	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
93	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
94	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
95	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
96	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
97	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
98	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
99	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
100	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
101	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
102	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
103	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
104	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
105	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
106	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
107	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
108	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
109	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
110	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
111	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
112	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
113	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.818.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
114	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.544.300	
115	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.544.300	
116	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.544.300	
117	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.544.300	
118	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.544.300	
119	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.544.300	
120	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.544.300	
121	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.544.300	
122	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.544.300	
123	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.544.300	
124	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.544.300	
125	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.544.300	
126	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.544.300	
127	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.544.300	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
128	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.544.300	
129	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.544.300	
130	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.544.300	
131	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	2.544.300	
132	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	4.817.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
133	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	4.500.800	
134	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	192.600	
135	Siêu âm doppler dương vật	192.600	
136	Siêu âm doppler gan lách	192.600	
137	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	192.600	
138	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	192.600	
139	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	192.600	
140	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	192.600	
141	Siêu âm doppler tuyến vú	192.600	
142	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	192.600	
143	Chọc dò dịch màng phổi	239.500	
144	Chọc hút khí màng phổi	251.100	
145	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	267.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
146	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	199.700	Chưa bao gồm kim chọc dò.
147	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	317.700	
148	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	208.900	
149	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	208.900	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
150	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	208.900	
151	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	239.600	
152	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	239.600	
153	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	239.600	
154	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	239.600	
155	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	239.600	
156	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	239.600	
157	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	239.600	
158	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	239.600	
159	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	239.600	
160	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	916.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
161	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	916.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
162	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	689.400	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
163	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	234.200	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
164	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	3.984.200	
165	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	827.100	
166	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.362.800	
167	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.362.800	
168	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	209.000	
169	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	209.000	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
170	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	209.000	
171	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	209.000	
172	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	209.000	
173	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	209.000	
174	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	209.000	
175	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	740.200	Đã bao gồm chi phí Test HP
176	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	740.200	Đã bao gồm chi phí Test HP
177	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	523.700	
178	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	482.100	
179	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	482.100	
180	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	482.100	
181	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	711.900	
182	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	711.900	
183	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	711.900	
184	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	574.000	
185	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	574.000	
186	Nội soi đại tràng sigma	574.000	
187	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	535.300	
188	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	535.300	
189	Nội soi trực tràng ống mềm	409.700	
190	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	409.700	
191	Nội soi trực tràng cấp cứu	409.700	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
192	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	1.089.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
193	Rút máu để điều trị	489.800	
194	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	317.000	
195	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	1.173.000	
196	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.508.800	
197	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	383.400	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
198	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.663.200	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
199	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	4.136.100	
200	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	934.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
201	Tiêm bắp thịt	38.300	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
202	Tiêm dưới da	38.300	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
203	Tiêm tĩnh mạch	38.300	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
204	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.340.800	
205	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	25.500	
206	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	37.500	
207	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	1.032.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
208	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	1.032.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
209	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.603.600	
210	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	553.400	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
211	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	163.700	
212	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	134.900	
213	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	628.700	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
214	Điện di huyết sắc tố	581.500	
215	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.338.300	
216	Điện di protein huyết thanh	606.300	
217	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	4.456.600	
218	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1.424.800	
219	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1.424.800	
220	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1.424.800	
221	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1.424.800	
222	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	5.121.500	
223	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	210.500	
224	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2.721.400	
225	Định lượng C1- inhibitor	306.600	
226	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	669.600	
227	Định lượng D-Dimer	355.300	
228	Định lượng FDP	210.500	
229	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	166.000	
230	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	4.986.600	
231	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	122.500	
232	PK (Pyruvatkinase)	264.700	
233	Định lượng Plasminogen	296.900	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
234	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	327.400	
235	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	327.400	
236	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	337.100	
237	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	306.600	
238	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	6.477.200	
239	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	6.477.200	
240	Định lượng ức chế yếu tố IX	364.000	
241	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	224.500	
242	Định lượng Heparin	306.600	
243	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	592.400	Giá cho mỗi yếu tố.
244	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	592.400	Giá cho mỗi yếu tố.
245	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]	592.400	Giá cho mỗi yếu tố.
246	Định lượng yếu tố XII	592.400	Giá cho mỗi yếu tố.
247	Định lượng Anti Xa	355.300	
248	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	306.600	
249	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	433.800	Giá cho mỗi yếu tố.
250	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	327.400	Giá cho mỗi yếu tố.
251	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	399.800	Giá cho mỗi yếu tố.
252	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1.290.500	
253	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	296.900	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
254	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	306.600	
255	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	296.900	
256	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	306.600	
257	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	90.900	
258	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	52.700	
259	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	76.400	
260	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	49.600	
261	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	73.400	
262	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	72.700	
263	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	119.900	
264	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	83.700	
265	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	105.400	
266	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	95.100	
267	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	112.600	
268	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	156.100	
269	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	156.100	
270	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	278.700	
271	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	278.700	
272	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	242.500	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
273	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	292.600	
274	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	264.700	
275	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	264.700	
276	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	62.700	
277	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	306.600	
278	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	306.600	
279	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	327.400	
280	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.684.000	
281	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	2.402.000	
282	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	697.900	
283	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	697.900	
284	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	697.900	
285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	555.200	
286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	555.200	
287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	174.300	Giá cho mỗi chất kích tập.

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	296.900	Giá cho mỗi yếu tố.
289	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	296.900	Giá cho mỗi yếu tố.
290	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	102.900	
291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	9.553.200	
292	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	9.553.200	
293	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	9.553.200	
294	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	8.081.000	
295	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	8.081.000	
296	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	594.100	
297	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	74.400	
298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	145.100	
299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	246.300	
300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	130.600	
301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	727.800	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.730.500	
303	Máu lắng (bằng máy tự động)	72.500	
304	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	187.400	
305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	148.900	
306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	148.900	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	148.900	
308	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	148.900	
309	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	148.900	
310	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	148.900	
311	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	198.000	
312	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	55.100	
313	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	410.000	
314	Nghiệm pháp Von-Kaulla	102.900	
315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	174.000	
316	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	79.700	
317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	72.500	
318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	174.000	
319	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	155.100	
320	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	152.300	
321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	145.100	
322	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	159.500	
323	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	159.500	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
324	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	155.100	
325	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.710.100	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh
326	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	117.700	
327	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	620.000	
328	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	527.300	
329	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	672.400	
330	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	141.200	
331	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	141.200	
332	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	141.200	
333	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn)	116.800	
334	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	132.700	
335	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	132.700	
336	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	83.700	
337	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	399.800	
338	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	479.100	
339	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.821.300	
340	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	899.800	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
341	Phát hiện kháng đông đường chung	148.800	
342	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	343.600	
343	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.610.400	
344	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2.517.700	
345	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2.517.700	
346	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	217.900	
347	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	163.300	
348	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	353.300	
349	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	353.300	
350	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	187.800	
351	Tập trung bạch cầu	94.400	
352	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	98.500	
353	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	53.700	
354	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	117.400	
355	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	88.500	
356	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	88.500	
357	Tìm giun chỉ trong máu	101.600	
358	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	79.900	
359	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	104.400	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
360	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	104.400	
361	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	50.800	
362	Tìm tế bào Hargraves	139.200	
363	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	139.200	
364	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	191.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
365	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	87.000	
366	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	579.400	
367	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	579.400	
368	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	309.300	
369	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	4.080.600	
370	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	4.080.600	
371	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	1.231.000	Cho 1 gen
372	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	1.231.000	Cho 1 gen
373	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	1.231.000	Cho 1 gen
374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	1.231.000	Cho 1 gen
375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	1.231.000	Cho 1 gen

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
376	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	1.231.000	Cho 1 gen
377	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	1.231.000	Cho 1 gen
378	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	1.231.000	Cho 1 gen
379	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	1.231.000	Cho 1 gen
380	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific-PCR	1.231.000	Cho 1 gen
381	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	1.231.000	Cho 1 gen
382	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	1.231.000	Cho 1 gen
383	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	1.231.000	Cho 1 gen
384	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	1.231.000	Cho 1 gen
385	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	1.231.000	Cho 1 gen
386	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1.231.000	Cho 1 gen
387	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	4.959.800	
388	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	4.959.800	
389	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	185.000	
390	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	190.600	
391	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	153.900	
392	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	210.000	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
393	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	160.400	
394	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	190.600	
395	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	188.800	
396	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	210.000	
397	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	195.700	
398	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	240.200	
399	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	90.900	
400	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	308.100	
401	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	305.400	
402	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	122.900	
403	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	178.400	
404	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	268.100	
405	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	305.800	
406	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	253.000	
407	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	163.300	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
408	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	237.900	
409	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	260.200	
410	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.782.700	
411	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	323.200	
412	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	119.600	
413	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	1.190.200	
414	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	817.100	
415	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	579.400	
416	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	2.107.000	
417	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	2.107.000	
418	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	620.000	
419	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	620.400	
420	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	476.800	
421	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	1.077.600	
422	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	1.077.600	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
423	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	2.197.000	
424	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	2.104.300	
425	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	89.800	
426	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	242.600	
427	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	1.194.200	
428	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	5.268.600	
429	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1.457.500	
430	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	1.311.500	
431	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	1.311.500	
432	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1.311.500	
433	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	515.400	
434	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	947.000	
435	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	947.000	
436	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	947.000	
437	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	947.000	
438	Định lượng kháng thể IgG1	857.600	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
439	Định lượng kháng thể IgG2	857.600	
440	Định lượng kháng thể IgG3	857.600	
441	Định lượng kháng thể IgG4	857.600	
442	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	496.800	
443	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	571.900	
444	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	770.900	
445	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	457.800	
446	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	365.000	
447	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	502.300	
448	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	409.500	
449	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	736.900	
450	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	736.900	
451	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	746.600	
452	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	496.800	
453	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	530.000	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
454	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	571.900	
455	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	571.900	
456	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	343.600	
457	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	117.900	
458	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	130.800	
459	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	343.700	
460	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	265.300	
461	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	124.400	
462	Định lượng Beta 2 Microglobulin	111.500	
463	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	111.500	
464	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	716.900	
465	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	716.900	
466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	716.900	
467	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	186.800	
468	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	200.700	
469	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	186.800	
470	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	181.100	
471	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	40.500	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
472	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	36.600	
473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	36.600	
474	Định lượng Calcitonin [Máu]	181.100	
475	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	124.400	
476	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	105.000	
477	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	66.300	
478	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	92.100	
479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	92.100	
480	Định lượng Cortisol (máu)	130.800	
481	Định lượng Fructosamin [Máu]	130.800	
482	Định lượng Peptid - C	226.000	
483	Định lượng C-Peptid [Máu]	226.000	
484	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	53.400	
485	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	85.700	
486	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	85.700	
487	Định lượng Cyclosporin [Máu]	408.300	
488	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	137.300	
489	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	55.900	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
490	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	369.000	
491	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	186.800	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
492	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	47.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	47.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
494	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	47.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
495	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	47.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
496	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	47.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
497	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	47.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
498	Định lượng Acid Uric [Máu]	47.000	Mỗi chất
499	Định lượng Albumin [Máu]	47.000	Mỗi chất
500	Định lượng Creatinin (máu)	47.000	Mỗi chất
501	Định lượng Globulin [Máu]	47.000	Mỗi chất
502	Định lượng Glucose [Máu]	47.000	Mỗi chất

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
503	Định lượng Phospho (máu)	47.000	Mỗi chất
504	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	47.000	Mỗi chất
505	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	47.000	Mỗi chất
506	Định lượng Urê máu [Máu]	47.000	Mỗi chất
507	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	47.000	Mỗi chất
508	Định lượng Cystatine C [Máu]	124.400	
509	Định lượng Free kappa huyết thanh	645.600	
510	Định lượng Free kappa niệu	645.600	
511	Định lượng Aldosteron [Máu]	645.600	
512	Định lượng Free lambda huyết thanh	645.600	
513	Định lượng Free lambda niệu	645.600	
514	Định lượng Vancomycin [Máu]	645.600	
515	Định lượng Gentamicin [Máu]	137.300	
516	Định lượng Methotrexat	498.100	
517	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	111.500	
518	Định lượng Mg [Máu]	59.900	
519	Định lượng Sắt [Máu]	59.900	
520	Định lượng Tobramycin [Máu]	137.300	
521	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	150.200	
522	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	53.400	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
523	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	53.400	
524	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	53.400	
525	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	53.400	
526	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	53.400	
527	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	111.500	
528	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	39.600	
529	Định lượng Estradiol [Máu]	117.900	
530	Định lượng Ferritin [Máu]	117.900	
531	Định lượng Folate [Máu]	124.400	
532	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	117.900	
533	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	44.200	
534	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	214.700	
535	Định lượng Haptoglobin	137.300	
536	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	137.300	
537	Định lượng HbA1c [Máu]	142.300	
538	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	380.300	
539	Định lượng Homocystein [Máu]	195.100	
540	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	98.600	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
541	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	98.600	
542	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	98.600	
543	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	98.600	
544	Định lượng Insulin [Máu]	117.900	
545	Đo các chất khí trong máu	279.200	
546	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	279.200	
547	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	137.300	
548	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	53.400	
549	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	117.900	
550	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	92.100	
551	Định lượng Myoglobin [Máu]	130.800	
552	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	251.300	
553	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	509.400	
554	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	498.100	
555	Định lượng Progesteron [Máu]	117.900	
556	Định lượng Prolactin [Máu]	111.500	
557	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	130.800	
558	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	124.400	
559	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	304.500	
560	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	265.300	
561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	98.600	
562	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	98.600	
563	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	98.600	
564	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	98.600	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
565	Định lượng Tacrolimus [Máu]	888.600	
566	Định lượng Testosterol [Máu]	133.400	
567	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	231.700	
568	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	509.400	
569	Độ bão hòa Transferin	98.600	
570	Định lượng Transferrin [Máu]	98.600	
571	Định lượng Troponin I [Máu]	111.500	
572	Định lượng Troponin T [Máu]	111.500	
573	Định lượng Troponin T hs [Máu]	111.500	
574	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	92.100	
575	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	111.500	
576	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	55.900	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
577	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	47.000	
578	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	72.800	
579	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	47.000	
580	Định lượng Glucose (niệu)	37.700	
581	Định lượng Protein (niệu)	37.700	
582	Cặn Addis	109.800	
583	Xét nghiệm tẽ bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	109.800	
584	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	54.100	
585	Định lượng Axit Uric [niệu]	40.500	
586	Định lượng Creatinin (niệu)	40.500	
587	Định lượng Urê (niệu)	40.500	
588	Định lượng Clo [dịch não tủy]	48.100	
589	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	36.600	
590	Phản ứng Pandy [dịch]	31.300	
591	Định lượng Protein [dịch não tủy]	34.100	
592	Phản ứng Rivalta [dịch]	31.300	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
593	HAV IgM miễn dịch tự động	182.100	
594	HAV total miễn dịch tự động	175.600	
595	HBc IgM miễn dịch tự động	190.400	
596	HBeAb miễn dịch tự động	168.100	
597	HIV Ab test nhanh	114.600	
598	HIV Ab miễn dịch tự động	182.100	
599	HBc total miễn dịch tự động	137.600	
600	HBsAb định lượng	193.800	
601	HBsAb miễn dịch bán tự động	137.600	
602	HCV Ab miễn dịch tự động	198.700	
603	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	198.700	
604	BK/JC virus Real-time PCR	623.700	
605	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	1.026.900	
606	Clostridium difficile miễn dịch tự động	1.026.900	
607	CMV Avidity	365.400	
608	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	2.318.200	
609	CMV IgG miễn dịch bán tự động	190.400	
610	CMV IgG miễn dịch tự động	190.400	
611	CMV IgM miễn dịch bán tự động	212.600	
612	CMV IgM miễn dịch tự động	212.600	
613	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	1.083.800	
614	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	243.200	
615	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	243.200	
616	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch)	306.900	
617	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	212.600	
618	Dengue virus NS1Ag test nhanh	212.600	
619	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	212.600	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
620	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	304.300	
621	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	320.900	
622	EBV IgG miễn dịch tự động	282.000	
623	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	282.000	
624	EBV IgM miễn dịch tự động	290.300	
625	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	290.300	
626	EV71 IgM/IgG test nhanh	192.300	
627	HBeAg miễn dịch bán tự động	168.100	
628	HBeAg miễn dịch tự động	168.100	
629	HBsAg test nhanh	114.600	
630	HBsAg định lượng	626.900	
631	HBsAg kháng định	800.400	
632	HBsAg miễn dịch tự động	141.600	
633	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.740.600	
634	HCV Core Ag miễn dịch tự động	721.100	
635	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.752.000	
636	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	320.900	
637	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	320.900	
638	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	320.900	
639	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	320.900	
640	Helicobacter pylori Ag test nhanh	246.200	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
641	HEV IgG miễn dịch tự động	436.300	
642	HEV IgM miễn dịch tự động	436.300	
643	HIV Ag/Ab test nhanh	171.600	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
644	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	212.600	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
645	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	1.171.900	
646	HIV khẳng định (*)	285.300	Tính cho 2 lần tiếp theo.
647	Hồng cầu trong phân test nhanh	129.800	
648	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	94.800	
649	HBV genotype PCR	1.310.000	
650	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	243.200	
651	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	243.200	
652	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.876.300	
653	Influenza virus A, B test nhanh	263.200	
654	JEV IgM miễn dịch bán tự động	583.800	
655	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	99.300	
656	Đơn bào đường ruột soi tươi	99.300	
657	Trứng giun soi tập trung	99.300	
658	Trứng giun, sán soi tươi	99.300	
659	Vi nấm nhuộm soi	99.300	
660	Vi nấm soi tươi	99.300	
661	Leptospira test nhanh	223.600	
662	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	365.400	
663	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	259.800	
664	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.593.200	
665	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.593.200	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
666	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.593.200	
667	HEV IgM test nhanh	198.700	
668	Rotavirus test nhanh	273.700	
669	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	198.700	
670	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	198.700	
671	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	229.200	
672	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	229.200	
673	Rubella virus Ab test nhanh	237.500	
674	Rubella virus Avidity	419.400	
675	Salmonella Widal	273.700	
676	Toxoplasma Avidity	360.900	
677	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	198.700	
678	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	198.700	
679	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	198.700	
680	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	198.700	
681	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	157.300	
682	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	94.800	
683	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	273.700	
684	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	114.600	
685	Vi hệ đường ruột	84.000	
686	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	132.900	
687	Helicobacter pylori nhuộm soi	132.900	
688	Vi khuẩn nhuộm soi	132.900	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
689	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	351.400	
690	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	426.400	
691	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	426.400	
692	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	513.600	
693	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	419.400	
694	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	419.400	
695	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	419.400	
696	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	419.400	
697	Virus Ab miễn dịch tự động	419.400	
698	Virus Ag miễn dịch tự động	419.400	
699	HBV genotype Real-time PCR	1.876.300	
700	HCV genotype Real-time PCR	1.876.300	
701	Adenovirus Real-time PCR	936.300	
702	EBV Real-time PCR	1.083.800	
703	Enterovirus Real-time PCR	936.300	
704	EV71 Real-time PCR	936.300	
705	HSV Real-time PCR	936.300	
706	Rubella virus Real-time PCR	936.300	
707	Vi khuẩn định danh PCR	936.300	
708	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	936.300	
709	Vi nấm PCR	936.300	
710	Virus PCR	936.300	
711	Virus Real-time PCR	1.083.800	
712	VZV Real-time PCR	936.300	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
713	Dengue virus IgA test nhanh	351.400	
714	Vi khuẩn test nhanh	351.400	
715	Vi nấm test nhanh	351.400	
716	Virus test nhanh	351.400	
717	Enterovirus genotype giải trình tự gene	3.076.700	
718	EV71 genotype giải trình tự gene	3.076.700	
719	HBV genotype giải trình tự gene	3.076.700	
720	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	3.076.700	
721	HCV genotype giải trình tự gene	3.076.700	
722	HIV genotype giải trình tự gene	3.076.700	
723	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	3.076.700	
724	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	3.076.700	
725	Rubella virus giải trình tự gene	3.076.700	
726	Vi nấm giải trình tự gene	3.076.700	
727	Virus giải trình tự gene	3.076.700	
728	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	282.000	
729	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	282.000	
730	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	296.000	
731	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	296.000	
732	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	351.400	
733	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.366.700	
734	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	287.600	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
735	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	668.900	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
736	Nhuộm Gomori cho sợi võng	579.900	
737	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	525.300	
738	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	612.700	
739	Chọc hút kim nhỏ các hạch	429.600	
740	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	429.600	
741	Điện tim thường	48.400	
742	Định lượng phức hệ fibrin monome hoà tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)	949.200	
743	Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa (V leiden)	2.653.800	
744	Chiếu xạ chế phẩm máu	140.300	Chưa bao gồm tem chiếu xạ
745	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2.719.600	
746	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2.719.600	
747	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
748	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
749	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
750	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
751	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
752	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
753	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.719.600	
754	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.719.600	
755	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
756	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
757	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
758	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
759	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
760	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.719.600	
761	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.719.600	
762	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
763	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
764	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
765	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
766	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
767	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
768	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.719.600	
769	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
770	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
771	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
772	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2.719.600	
773	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
774	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
775	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
776	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.719.600	
777	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.719.600	
778	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.719.600	
779	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
780	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.719.600	
781	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.719.600	
782	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
783	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
784	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
785	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
786	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
787	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
788	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
789	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
790	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.687.000	
791	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
792	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
793	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
794	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
795	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.687.000	
796	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
797	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
798	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.687.000	

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
799	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
800	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	1.687.000	
801	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
802	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
803	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
804	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
805	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.687.000	
806	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.687.000	
807	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	10.083.200	
808	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3.854.400	
809	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3.854.400	
810	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3.854.400	
811	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3.854.400	
812	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	3.854.400	
813	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3.854.400	

GIÁ DỊCH VỤ TẾ BÀO GỐC THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

I. GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ y tế	Mức giá	Ghi chú
1	Đơn vị tế bào gốc máu dây rốn	133.980.000	
2	Chọn lọc các tế bào CD34+ sử dụng hệ thống CliniMacCS	36.044.000	
3	Bảo quản đông lạnh tế bào gốc máu ngoại vi	2.660.000	Tính cho 1 túi tế bào gốc
4	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (cho người hiến)	2.738.000	
5	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.489.000	
6	Tư vấn và đăng ký lưu trữ tế bào gốc	804.000	
7	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.812.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
8	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn	17.177.000	Chưa bao gồm bộ kit xử lý tế bào gốc máu cuống rốn
9	Bảo quản khối tế bào gốc bằng bình nitrogen lỏng	2.660.000	
10	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ	2.738.000	

GIÁ DỊCH VỤ TẾ BÀO GỐC THEO YÊU CẦU

Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
(Kèm theo Quyết định số: 1239/QĐ - HHTM ngày 29 tháng 6 năm 2026)

II. CƯỚC PHÍ ĐI THU THẬP VÀ VẬN CHUYỂN MÁU DÂY RỒN CÁC CƠ SỞ SẢN KHOA

Đơn vị: đồng

TT	Địa điểm	Cước phí
1	NỘI TỈNH	
1.1	Nội thành Hà Nội	800.000
2	NGOẠI TỈNH	
2.1	Từ 30 - 50 km	1.347.000
2.2	Từ 50 - 70 km	1.847.000
2.3	Từ 70 - 90 km	2.347.000
2.4	Từ 90 - 110 km	2.847.000
2.5	Từ 110 - 130 km	3.347.000
2.6	Từ 130 - 150 km	3.847.000
2.7	Từ 150 - 170 km	4.347.000
2.8	Từ 170 - 190 km	4.847.000
2.9	Từ 190 - 210 km	5.347.000
2.10	Từ 210 - 230 km	5.847.000
2.11	Từ 230 - 250 km	6.347.000
2.12	Từ 250 - 270 km	6.847.000
2.13	Từ 270 - 300 km	7.597.000

Số: 1520/QĐ - HHTM

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá giường điều trị theo yêu cầu
áp dụng tại Viện Huyết học – Truyền máu TW

VIỆN TRƯỞNG VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ - CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 192/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2026 quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-BYT ngày 19/6/2017 của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Huyết học – Truyền máu TW;

Căn cứ Nghị Quyết số 335/NQ-CP ngày 17/10/2025 của Chính Phủ về tính chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành bảng giá giường điều trị theo yêu cầu áp dụng tại Viện Huyết học - Truyền máu TW (Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng khoa/phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/07/2026. Đối với bệnh nhân đang điều trị tại Viện vẫn thực hiện theo Phụ lục 02 đính kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-HHTM cho đến khi ra viện. Phụ lục 02 đính kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-HHTM ngày 30/12/2024 về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, dịch vụ y tế theo yêu cầu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TCKT.Thắng.10.

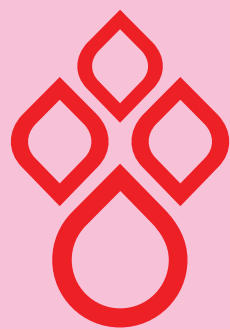

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN HUYẾT HỌC
TRUYỀN MÁU
TRUNG ƯƠNG
Nguyễn Hà Thanh



PHỤ LỤC: GIÁ GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ THEO YÊU CẦU
(Kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-HHTM ngày 10/07/2026)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	Ngày giường điều trị Nội khoa loại 1	950.000
2	Ngày giường điều trị Nội khoa loại 2	850.000
3	Ngày giường điều trị Nội khoa loại 3	750.000
4	Ngày giường điều trị Nội khoa loại 4	650.000
5	Giường chăm sóc toàn diện bằng phương pháp tế bào gốc tạo máu	3.500.000



NIHBT

Vì sức khỏe dòng máu Việt

VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG